Mẫu số 01-A

TÊN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số: 28 /2024/BCTC-HSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax: ……..
- Email: info@hsvvietnam.com Website: https://hsvvietnam.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☑

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng) . ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét/kiểm toán):

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2024):

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2024 tại đường dẫn: *https://hsvvietnam.com/bao-cao-tai-chinh/*

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106358846
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.14 15:20:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ mười sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Quân	Thành viên
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0106358846 - C.T.C.P. - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 130824.003 /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Ngọc Lân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**268.868.814.718**	**247.918.103.117**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**12.834.822.815**	**21.874.053.838**
111	1. Tiền		2.834.822.815	1.874.053.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**26.304.000.000**	**-**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.126.364.650	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(522.364.650)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.700.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**171.145.109.748**	**168.381.685.432**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	87.480.039.469	85.826.077.541
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	87.739.935.174	70.219.115.773
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	367.689.444	900.260.274
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.442.554.339)	(3.563.768.156)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**57.884.829.113**	**57.225.213.945**
141	1. Hàng tồn kho		57.884.829.113	57.225.213.945
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**700.053.042**	**437.149.902**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	686.531.021	437.149.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.522.021	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.000.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**78.121.086.087**	**79.760.258.854**
220	**I. Tài sản cố định**		**77.985.928.610**	**79.501.036.508**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.983.177.513	19.372.295.077
222	*- Nguyên giá*		*25.724.655.970*	*25.724.655.970*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.741.478.457)*	*(6.352.360.893)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.002.751.097	60.128.741.431
228	*- Nguyên giá*		*60.530.464.305*	*60.530.464.305*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(527.713.208)*	*(401.722.874)*
260	**II. Tài sản dài hạn khác**		**135.157.477**	**259.222.346**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	135.157.477	259.222.346
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**346.989.900.805**	**327.678.361.971**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**176.209.368.982**	**158.273.300.667**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**176.209.368.982**	**158.273.300.667**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.158.000	6.292.586.100
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.058.121.316	1.298.225.876
314	3.	Phải trả người lao động		-	447.190.483
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	169.450.537	237.057.538
320	5.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	174.977.639.129	149.998.240.670
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**170.780.531.823**	**169.405.061.304**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	17	**170.780.531.823**	**169.405.061.304**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		157.499.940.000	157.499.940.000
411a		*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*157.499.940.000*	*157.499.940.000*
421	2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.280.591.823	11.905.121.304
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*11.905.121.304*	*8.274.614.499*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.375.470.519*	*3.630.506.805*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**346.989.900.805**	**327.678.361.971**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Bích Huệ	Nguyễn Thị Khuyên	Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**415.888.606.635**	**381.342.321.082**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**415.888.606.635**	**381.342.321.082**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**405.808.617.977**	**367.783.732.186**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.079.988.658**	**13.558.588.896**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.804.973.535	2.180.927.276
22	7. Chi phí tài chính	22	5.704.797.874	6.993.996.581
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.182.344.673*	*6.993.996.581*
25	8. Chi phí bán hàng	23	593.730.333	2.887.566.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.906.990.642	3.622.387.760
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.679.443.344**	**2.235.565.106**
31	11. Thu nhập khác	25	127.508.004	-
32	12. Chi phí khác	26	4.380.559	10.827.087
40	**13. Lợi nhuận khác**		**123.127.445**	**(10.827.087)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.802.570.789**	**2.224.738.019**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	427.100.270	549.026.843
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.375.470.519**	**1.675.711.176**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**87**	**106**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Bích Huệ	Nguyễn Thị Khuyên	Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.802.570.789***	***2.224.738.019***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.396.955.508***	***4.380.666.363***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.515.107.898	1.424.118.315
03	- Các khoản dự phòng		1.401.150.833	(1.879.948.162)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(164.170.185)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.537.477.711)	(2.157.500.371)
06	- Chi phí lãi vay		5.182.344.673	6.993.996.581
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***8.199.526.297***	***6.605.404.382***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.924.133.165)	(10.857.362.945)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(659.615.168)	17.136.334.098
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.954.910.367)	9.507.615.445
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(125.316.250)	197.815.326
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(8.126.364.650)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.197.864.720)	(7.007.111.779)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	(852.391.897)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(32.288.678.023)***	***14.730.302.630***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.849.402.160)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(72.530.000.000)	(42.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.830.000.000	31.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.970.048.541	1.367.032.062
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.729.951.459)***	***(17.482.370.098)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		287.851.923.258	250.092.870.185
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(262.872.524.799)	(264.404.944.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***24.979.398.459***	***(14.312.073.815)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9.039.231.023)**	**(17.064.141.283)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**21.874.053.838**	**47.867.047.268**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**12.834.822.815**	**30.802.905.985**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Bích Huệ	Nguyễn Thị Khuyên	Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ mười sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 VND; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 15 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta, hạt điều và thép tấm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 415,89 tỷ đồng, tăng 9,06% tương ứng tăng 34,55 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước; trong khi, giá vốn hàng bán đạt 405,81 tỷ VND, tăng 10,34% tương đương tăng 38,03 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước, nên tỷ lệ lãi gộp giảm nhẹ 1,13% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty không tích trữ cà phê robusta trước mà bắt đầu thu mua để kinh doanh thương mại từ tháng 4/2024 khi giá cà phê robusta rất cao (giá cà phê robusta trên thị trường thế giới cũng như thị trường trong nước 6 tháng đầu năm 2024 tăng đáng kể).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà xưởng	Đường Nguyễn Thái Học, Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Bán buôn hạt điều
Văn phòng giao dịch	Lô B10 - BT3 DA Khu ĐTM Mỹ Đình II, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta, hạt điều và sầu riêng tươi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê nhà xưởng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.326.926.451	180.127.837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	507.896.364	1.693.926.001
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	20.000.000.000
	12.834.822.815	**21.874.053.838**

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 1,9%/năm.

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền có giá trị 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**18.700.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.700.000.000	-	-	-
	18.700.000.000	-	-	-

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng có giá trị 18.700.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,8%/năm.

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 18.700.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		**8.126.364.650**	**7.604.000.000**	**(522.364.650)**	-	-	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	2.815.620.000	2.420.000.000	(395.620.000)	-	-	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động	MWG	3.770.938.400	3.744.000.000	(26.938.400)	-	-	-
- Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	1.539.806.250	1.440.000.000	(99.806.250)	-	-	-
		8.126.364.650	**7.604.000.000**	**(522.364.650)**	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 28/06/2024.

Trong kỳ, Công ty đã mở tài khoản giao dịch chứng khoán và mở tài khoản ký quỹ thực hiện vay tiền mua chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán ngày 11/06/2024 và hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán ngày 17/06/2024, để thực hiện giao dịch mua bán chứng khoán. Việc mở tài khoản giao dịch ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT-HSV ngày 12/06/2024.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***87.480.039.469***	***(1.773.813.339)***	***85.826.077.541***	***(1.015.027.156)***
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh -Vĩnh Phúc	-	-	12.354.546.970	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	19.980.799.597		21.083.139.480	-
- Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	7.490.489.600	-	24.528.247.606	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Chế biến Nông sản Mạnh Cường	12.566.896.450	-	9.531.663.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Phú Capital Việt Nam	20.510.719.500	-	-	-
- Các khách hàng khác	26.931.134.322	(1.773.813.339)	18.328.480.485	(1.015.027.156)
	87.480.039.469	**(1.773.813.339)**	**85.826.077.541**	**(1.015.027.156)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***87.739.935.174***	***(2.668.741.000)***	***70.219.115.773***	***(2.548.741.000)***
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Đầu tư HTM	23.715.481.864	-	19.899.493.999	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Phát triển Lộc Phát	10.011.006.825	-	11.650.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Ngọc Lan	28.875.300.300	-	19.065.878.275	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Vĩnh Phúc	19.487.047.825	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	(2.368.741.000)	2.368.741.000	(2.368.741.000)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An	-	-	4.026.971.255	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.282.357.360	(300.000.000)	13.208.031.244	(180.000.000)
	87.739.935.174	**(2.668.741.000)**	**70.219.115.773**	**(2.548.741.000)**

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	307.689.444	-	740.260.274	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu tiền cọc đã hết hợp đồng	-	-	100.000.000	-
	367.689.444	**-**	**900.260.274**	**-**

8. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ ***Phải thu khách hàng***	***3.547.626.677***	***1.773.813.338***	***3.383.423.853***	***2.368.396.697***
Guangxi Youchen Import And Export Co.,Ltd	3.547.626.677	1.773.813.338	3.383.423.853	2.368.396.697
+ ***Trả trước cho người bán***	***2.968.741.000***	***300.000.000***	***2.968.741.000***	***420.000.000***
Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	-	2.368.741.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Châu Hy	600.000.000	300.000.000	600.000.000	420.000.000
	6.516.367.677	**2.073.813.338**	**6.352.164.853**	**2.788.396.697**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	79.909.543	-
- Hàng hóa	57.884.829.113	-	57.145.304.402	-
	57.884.829.113	**-**	**57.225.213.945**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.362.692.695	5.494.666.667	15.062.732.160	704.564.448	1.100.000.000	25.724.655.970
Số dư cuối kỳ	**3.362.692.695**	**5.494.666.667**	**15.062.732.160**	**704.564.448**	**1.100.000.000**	**25.724.655.970**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	300.739.695	960.804.221	4.511.203.625	398.645.606	180.967.746	6.352.360.893
- Khấu hao trong kỳ	65.055.402	374.424.294	839.351.676	55.286.190	55.000.002	1.389.117.564
Số dư cuối kỳ	**365.795.097**	**1.335.228.515**	**5.350.555.301**	**453.931.796**	**235.967.748**	**7.741.478.457**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.061.953.000	4.533.862.446	10.551.528.535	305.918.842	919.032.254	19.372.295.077
Tại ngày cuối kỳ	**2.996.897.598**	**4.159.438.152**	**9.712.176.859**	**250.632.652**	**864.032.252**	**17.983.177.513**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.194.427.240 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.218.182 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905 + 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyển số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
  + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
  + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.795.871.309 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của biệt thự có địa chỉ tại Lô B10 - BT3 DA khu ĐTM Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội được nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền trên đất từ ông Tạ Duy Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng đã được Công chứng bởi Văn phòng Công chứng Hai Bà Trưng số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/07/2023 với giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 VND như sau:
  + Quyền sử dụng đất lâu dài: 181,6 m2 có giá trị 48.592.233.765 VND
  + Tài sản gắn trên đất (ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình trong năm) là Biệt thự BT10A: 71 m2 có giá trị 1.407.766.235 VND
  Công ty ghi nhận giá trị nguyên giá của Quyền sử dụng đất lâu dài là 49.807.039.609 VND và giá trị còn lại 49.779.430.387 VND (Thuế phí phải nộp ghi nhận vào Nguyên giá Quyền sử dụng đất là 1.214.805.844 VND)
  Tài sản được thẩm định theo Chứng thư và Báo cáo Thẩm định giá số H.085B/23/SaigonPA/HS ngày 26/06/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội kết luận tổng giá trị tài sản là 50.078.784.436 VND trong đó Giá trị quyền sử dụng đất là 48.668.800.000 VND và giá trị tài sản trên đất đạt chất lượng còn lại 71% là 1.409.984.436 VND.
  Toàn bộ tài sản đã được chuyển giao toàn bộ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu đất số DI 893656 ngày 14/07/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.002.751.097 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho, thuê nhà xưởng	141.090.910	327.272.728
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.353.791	11.311.364
- Chi phí bảo hiểm	342.701.685	3.969.000
- Các khoản khác	198.384.635	94.596.810
	686.531.021	**437.149.902**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.417.878	121.789.935
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	73.035.398	121.725.656
- Các khoản khác	8.704.201	15.706.755
	135.157.477	**259.222.346**

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**149.998.240.670**	**149.998.240.670**	**288.753.544.151**	**263.774.145.692**	**174.977.639.129**	**174.977.639.129**
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)*	*149.998.240.670*	*149.998.240.670*	*244.337.059.084*	*241.872.074.911*	*152.463.224.843*	*152.463.224.843*
+ *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)*	-	-	*39.988.673.250*	*20.000.000.000*	*19.988.673.250*	*19.988.673.250*
+ *Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (3)*	-	-	*4.427.811.817*	*1.902.070.781*	*2.525.741.036*	*2.525.741.036*
	149.998.240.670	**149.998.240.670**	**288.753.544.151**	**263.774.145.692**	**174.977.639.129**	**174.977.639.129**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hạn mức tín dụng	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Bên liên quan							-	-
Bên khác							**174.977.639.129**	**149.998.240.670**
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long								
- 01.04/2024-HĐCVHM/NHCT326-HSV-Sắt thép	VND	Theo từng giấy nhận nợ	150.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ .. kinh doanh sắt thép	(i)	135.523.224.843	149.998.240.670
- 02.04/2024-HĐCVHM/NHCT326-HSV-Nông sản	VND	Theo từng giấy nhận nợ	30.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh nông sản	(i)	16.940.000.000	-
(2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng								
BCLC-1571-01 ngày 03/01/2024	VND	Theo từng Khế ước nhận nợ	160.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh	(ii)	19.988.673.250	-
(3) Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	VND	11%	20.000.000.000		Tài khoản giao dịch ký quỹ thực hiện vay tiền mua chứng khoán		2.525.741.036	-
							174.977.639.129	**149.998.240.670**

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:

- Xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-52687 theo Hợp đồng số FORTUNER/2017/HĐTC-NHCT326/OTO-GANGTHEP ngày 16/10/2017, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.100.000.000 VND;
- Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 3.363.200.000 VND;
- Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhàn theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 4.263.480.000 VND;
- Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 15/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 800.000.000 VND;
- Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.500.000.000 VND;
- Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 21/03/2019, giá trị tài sản thế chấp là 4.528.000.000 đồng;
- Quyền sử dụng đất tại Thôn 3, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2022; giá trị tài sản thế chấp là 13.235.200.000 VND;
- Quyền sử dụng đất ,quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 893656 tại Lô B10- BT3 DA khu ĐTM Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 50.000.000.000 VND;
- Xe ô tô Ford biển số 29H-532.59 theo Hợp đồng số 01/2023/HĐBĐ/NHCT326-HSV- FORD RANGER ngày 24/04/2023, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 800.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2023/33464 ngày 03/10/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 10.000.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 0310/2023/HĐBĐ/NHCT326-33464
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 08/04/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 8.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 310310034 ngày 08/01/2024 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 4.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2023/HĐTC/HSV;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 310310492 ngày 08/01/2024 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 3.500.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2024/HĐTC/HSV;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 330553677 ngày 18/06/2024 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 2.500.000.000 VND kỳ hạn 4 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/HĐTC/HSV;

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***4.158.000***	***4.158.000***	***6.292.586.100***	***6.292.586.100***
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Vĩnh Phúc	-	-	6.149.466.100	6.149.466.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị MHDI3	-	-	143.120.000	143.120.000
- Đối tượng khác	4.158.000	4.158.000	-	-
	4.158.000	**4.158.000**	**6.292.586.100**	**6.292.586.100**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	173.200.657	-	173.200.657	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.119.863.251	427.100.270	500.000.000	-	1.046.963.521
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.161.968	8.577.151	5.605.080	-	8.134.039
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	5.000.000	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.463.625	3.439.869	-	3.023.756
	-	**1.298.225.876**	**445.141.046**	**687.245.606**	**2.000.000**	**1.058.121.316**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	169.409.291	184.929.338
- Chi phí xăng dầu	-	52.128.200
- Chi phí khác	41.246	-
	169.450.537	**237.057.538**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**157.499.940.000**	**8.274.614.499**	**165.774.554.499**
Lãi trong kỳ trước	-	1.675.711.176	1.675.711.176
Số dư cuối kỳ trước	**157.499.940.000**	**9.950.325.675**	**167.450.265.675**
Số dư đầu kỳ này	**157.499.940.000**	**11.905.121.304**	**169.405.061.304**
Lãi trong kỳ này	-	1.375.470.519	1.375.470.519
Số dư cuối kỳ này	**157.499.940.000**	**13.280.591.823**	**170.780.531.823**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	8.325.000.000	5,29	8.325.000.000	5,29
Ông Nguyễn Hồng Tảo	9.297.650.000	5,90	-	-
Cổ đông khác	139.877.290.000	88,81	149.174.940.000	94,71
	157.499.940.000	**100,00**	**157.499.940.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*157.499.940.000*	*157.499.940.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*157.499.940.000*	*157.499.940.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	*15.749.994*	*15.749.994*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	*15.749.994*	*15.749.994*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần ĐTPT Nhà và Đô thị MHDI3 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 277 m2 tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời gian thuê 01 năm từ ngày 30/06/2023 đến 30/06/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng định kỳ 6 tháng/lần đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01112021/HĐTK/CTK-GTHN với Nguyễn Đình Chiến để thuê nhà xưởng với diện tích 1.000 m2 tại Khu công nghiệp Văn Minh, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 03 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê nhà xưởng hàng tháng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 0708/HSV-HTM với Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư HTM để thuê nhà xưởng, thiết bị nội thất nằm trên diện tích 1.000 m2 tại địa chỉ Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước. Thời gian thuê 12 tháng kể từ ngày 07/08/2023 đến ngày 06/08/2024. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê nhà xưởng một lần chậm nhất ngày 30/09/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã trả tiền thuê nhà xưởng theo đúng quy định của hợp đồng.

Công ty thuê tài sản văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*80.000.000*	*360.000.000*

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	114,30	154,34

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	415.888.606.635	381.342.321.082
	415.888.606.635	**381.342.321.082**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	405.808.617.977	369.563.680.348
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.779.948.162)
	405.808.617.977	**367.783.732.186**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.537.477.711	2.157.500.371
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	9.037.963
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	164.202.824	14.388.942
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	103.293.000	-
	1.804.973.535	**2.180.927.276**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.182.344.673	6.993.996.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32.639	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	522.364.650	-
Chi phí tài chính khác	55.912	-
	5.704.797.874	**6.993.996.581**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.446.766	201.477.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.283.567	2.685.749.999
Chi phí khác bằng tiền		339.000
	593.730.333	**2.887.566.725**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.997.282	141.570.301
Chi phí nhân công	1.126.475.457	1.346.847.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.283.661.132	952.722.805
Chi phí dự phòng	878.786.183	-
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí khác bằng tiền	462.070.588	1.176.246.767
	3.906.990.642	**3.622.387.760**

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	127.508.000	-
Thu nhập khác	4	-
	127.508.004	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.439.869	704.872
Chi phí khác	940.690	10.122.215
	4.380.559	**10.827.087**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.802.570.789	2.224.738.019
Các khoản điều chỉnh tăng	332.930.559	520.396.197
- *Chi phí không hợp lệ*	*332.930.559*	*520.396.197*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.135.501.348	2.745.134.216
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**427.100.270**	**549.026.843**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.119.863.251	852.391.897
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(500.000.000)	(852.391.897)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.046.963.521**	**549.026.843**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.375.470.519	1.675.711.176
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.375.470.519	1.675.711.176
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.749.994	15.749.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**87**	**106**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.997.282	141.570.301
Chi phí nhân công	1.126.475.457	1.346.847.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.107.898	1.424.118.315
Chi phí dự phòng	878.786.183	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.283.567	3.359.944.278
Chi phí khác bằng tiền	467.070.588	1.176.585.767
	4.500.720.975	**7.449.066.548**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư ngắn hạn	7.604.000.000	-	-	7.604.000.000
	7.604.000.000	**-**	**-**	**7.604.000.000**
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.507.896.364	-	-	10.507.896.364
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.073.915.574	-	-	86.073.915.574
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.700.000.000	-	-	18.700.000.000
	115.281.811.938	**-**	**-**	**115.281.811.938**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.693.926.001	-	-	21.693.926.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.711.310.659	-	-	85.711.310.659
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	122.405.236.660	**-**	**-**	**122.405.236.660**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	174.977.639.129	-	-	174.977.639.129
Phải trả người bán, phải trả khác	4.158.000	-	-	4.158.000
Chi phí phải trả	169.450.537	-	-	169.450.537
	175.151.247.666	**-**	**-**	**175.151.247.666**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	149.998.240.670	-	-	149.998.240.670
Phải trả người bán, phải trả khác	6.292.586.100	-	-	6.292.586.100
Chi phí phải trả	237.057.538	-	-	237.057.538
	156.527.884.308	**-**	**-**	**156.527.884.308**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	288.753.544.151	250.092.870.185
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	263.774.145.692	264.404.944.000

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/06/2024, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐQT-HSV về việc tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2024, thời gian họp dự kiến trong tháng 7/2024 và nội dung họp về việc bổ sung phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ Công ty năm 2024, cụ thể:

- Số lượng cổ phiếu chào bán (dự kiến): 12.000.000 cổ phiếu tương ứng số vốn điều lệ tăng thêm (dự kiến) là 120.000.000.000 VND;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến năm 2024;
- Phương án sử dụng vốn: Đầu tư mua Công ty TNHH Vận Tải H2 Việt Nam.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa thực hiện họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường.

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 32, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT
Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Khuyên	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 05/01/2024)
Nguyễn Thị Thu Trang	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 05/01/2024)
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Văn Quân	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Trần Bá Dũng	Thành viên	18.000.000	12.000.000
- Nguyễn Thị Hương	Thành viên	12.000.000	18.000.000
		78.000.000	**78.000.000**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	124.170.280	126.706.989
- Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc	99.916.536	111.426.422
- Nguyễn Thị Thu Trang	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 05/01/2024)	-	-
- Nguyễn Thị Khuyên	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 05/01/2024)	69.671.760	-
		293.758.576	**238.133.411**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Bích Huệ	Nguyễn Thị Khuyên	Nguyễn Văn Quân